

Bản án số: **66/2023/HS-ST**
Ngày 22 tháng 6 năm 2023

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HẢI CHÂU - TP ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Hồ Thị Mỹ Dung**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Huỳnh Thanh Trà.**

Ông **Lê Truyền Bình.**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Trần Thị Tuyết Nhung** - Thư ký Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông **Lê Nguyên Lương** - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 37/2023/TLST-HS ngày 03 tháng 4 năm 2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 36a/2023/QĐXXST-HS ngày 28 tháng 4 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 15/2023/QĐST-HS ngày 26 tháng 5 năm 2023 đối với các bị cáo:

1. Trần Tuấn V. Tên gọi khác: “Đàn”

Sinh ngày 27/02/1990 tại thành phố Hà Nội. Nơi ĐKKHKT và chỗ ở: 38/221 N, phường V, quận Đ, thành phố Hà Nội; Nghề nghiệp: Không; Trình độ văn hóa: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Văn Đ (chết) và bà Công Thị T (chết); gia đình có 03 anh em, bị cáo là con thứ ba. Có vợ là Hoàng Quỳnh H (SN: 1991) và có 02 con, con lớn nhất sinh năm 2012, con nhỏ nhất sinh năm 2015.

Tiền án, tiền sự: Không.

Nhân thân: Ngày 19/3/2009, bị TAND quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội xử phạt 24 tháng tù giam về tội “*Mua bán trái phép chất ma túy*” theo khoản 1 Điều 194 BLHS 1999, đã xóa án tích.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giam từ ngày 14/12/2022 tại Nhà tạm giữ Công an quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, có mặt tại phiên tòa.

2. Phạm Hà L. Tên gọi khác: Không.

Sinh ngày: 19/8/1987 tại thành phố Hà Nội. Nơi ĐKKHKT: 168/C4, tổ 3, phường Đ, quận H, thành phố Hà Nội. Chỗ ở: K179/50 P, phường T, quận S, thành phố Đà Nẵng. Quốc tịch: Việt Nam. Dân tộc: Kinh. Tôn giáo: Không. Trình độ văn hóa: 12/12. Nghề nghiệp: Không. Cha Phạm Đình T (sinh năm: 1940, sống) và mẹ Vũ Thị N (sinh năm: 1949, sống). Gia đình có 04 anh, em. Bị cáo là con thứ tư.

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giam từ ngày 06/12/2022, tại Nhà tạm giữ Công an quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, có mặt tại phiên tòa.

3. Trần Thanh T. Tên gọi khác: Không.

Sinh ngày: 04/12/1984 tại thành phố Hà Nội. Nơi ĐKKHKT: 21/138 ngõ V, phường V, quận Đ, thành phố Hà Nội. Chỗ ở: K179/50 P, phường T, quận S, thành phố Đà Nẵng. Quốc tịch: Việt Nam. Dân tộc: Kinh. Tôn giáo: Không. Trình độ văn hóa: 12/12. Nghề nghiệp: Không. Cha Trần Văn Đ (chết) và mẹ Đàm Thị C (sinh năm: 1965, sống). Gia đình có 04 anh, em. Bị cáo là con thứ nhất.

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giam từ ngày 06/12/2022, tại Nhà tạm giữ Công an quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, có mặt tại phiên tòa.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị T. Sinh năm: 1968; Địa chỉ: 40 B, Phường K, Quận C, TP. Đà Nẵng, vắng mặt.

2. Bà Trần Thị T. Sinh năm: 1956, Địa chỉ: Phòng 103 khu 1A chung cư P, Phường H, Quận C, TP. Đà Nẵng, vắng mặt.

3. Bà Nguyễn Thị Đ. Sinh năm: 1978. Địa chỉ: Phòng 805 khu CT06 chung cư P, Phường H, Quận C, TP. Đà Nẵng, vắng mặt.

4. Bà Nguyễn Thị Bích P. Sinh năm: 1966; Địa chỉ: Phòng 801 khu CT06 CC P, Phường H, Quận C, TP. Đà Nẵng, vắng mặt.

5. Bà Võ Thị Hồng A. Sinh năm: 1972; Địa chỉ: Phòng 401 khu CT07 CC P, Phường H, Quận C, TP. Đà Nẵng, vắng mặt.

6. Bà Phan Thị N. Sinh năm: 1971; Địa chỉ: K34/76 L, Phường A, Quận S, TP. Đà Nẵng, vắng mặt.

7. Bà Tôn Nữ Thị T. Sinh năm: 1953; Địa chỉ: K338/10 H, Phường C, Quận T, TP. Đà Nẵng, vắng mặt.

8. Bà Nguyễn Thị O. Sinh năm: 1972; Địa chỉ: K338/14 H, Phường C, Quận T, TP. Đà Nẵng, vắng mặt.

9. Bà Lê Thị L. Sinh năm: 1964; Địa chỉ: Phòng 1004 khu CT05 chung cư P, Phường H, quận C, TP. Đà Nẵng, có mặt.

10. Bà Lê Thị H. Sinh năm: 1960; Địa chỉ: 20 N, Phường H, Q, TP. Đà Nẵng, vắng mặt.
11. Bà Trần Thị L. Sinh năm: 1965; Địa chỉ: K56/H14/10 N, Phường H, Quận C, TP. Đà Nẵng, vắng mặt.
12. Bà Đỗ Thị Phương T. Sinh năm: 1958; Địa chỉ: Phòng 412 khu 1D CC P, Phường H, Quận C, TP. Đà Nẵng, vắng mặt.
13. Bà Đoàn Thị Bích L. Sinh năm: 1977; Địa chỉ: K49/H05/12 L, Phường H, Quận H, TP. Đà Nẵng, vắng mặt.
14. Bà Đoàn Thị H. Sinh năm: 1960; Địa chỉ: K49/H05/08 L, Phường H, Quận H, TP. Đà Nẵng, vắng mặt.
15. Bà Đoàn Thị Ú. Sinh năm: 1969; Địa chỉ: K49/H05/12 L, Phường H, Quận H, TP. Đà Nẵng, vắng mặt.
16. Bà Nguyễn Ngọc Linh P. Sinh năm: 1973; Địa chỉ: K292/276 H, Phường T, Quận T, TP. Đà Nẵng, vắng mặt.
17. Bà Võ Thị Kim B. Sinh năm: 1960; Địa chỉ: K20/49 H, tổ 29, Phường T, Quận T, TP. Đà Nẵng, vắng mặt.
18. Bà Nguyễn Thị Bích N. Sinh năm: 1974; Địa chỉ: K322/H100/10 H, Phường C, Quận T, TP. Đà Nẵng, vắng mặt.
19. Bà Hồ Hồng T. Sinh năm: 1987; Địa chỉ: Phòng 1102 khu CT05 CC P, Phường H, Quận C, TP. Đà Nẵng, vắng mặt.
20. Bà Hồ Thị L. Sinh năm: 1967; Địa chỉ: K262/2 T, Phường T, Quận T, TP. Đà Nẵng, vắng mặt.
21. Bà Nguyễn Thị Thu T. Sinh năm: 1971; Địa chỉ: 42 B 1, P. K, quận C, TP. Đà Nẵng, vắng mặt.
22. Bà Huỳnh Thị Thanh T. Sinh năm: 1975 Địa chỉ: Phòng 508 khu nhà 2A CC P, Phường H, Quận C, TP. Đà Nẵng, vắng mặt.
23. Ông Nguyễn Văn L. Sinh năm: 1978; Địa chỉ: Phòng 412 nhà A chung cư C2, Phường N, Quận S, TP. Đà Nẵng, vắng mặt.
24. Bà Lâm Thị Huyền T. Sinh năm: 1975; Địa chỉ: K49/H5/3 L, Phường H, Quận H, TP. Đà Nẵng, vắng mặt.
25. Bà Phạm Thị T. Sinh năm: 1968; Địa chỉ: Phòng 610 khu 2A chung cư P, Phường H, Quận C, TP. Đà Nẵng, vắng mặt.
26. Bà Nguyễn Thị L. Sinh năm: 1956; Địa chỉ: K258/28 T, Phường T, Quận T, TP. Đà Nẵng, vắng mặt.
27. Bà Huỳnh Thị Lệ H. Sinh năm: 1982; Địa chỉ: Đường T, tổ 67, Phường H, Quận C, TP. Đà Nẵng, vắng mặt.

28. Bà Nguyễn Thị Hồng Đ. Sinh năm: 1997; Địa chỉ: K586/34 Ô, Phường N, Quận H, TP. Đà Nẵng, vắng mặt.
29. Bà Dương Thị Bích N. Sinh năm: 1984; Địa chỉ: K586/34 Ô, Phường N, Quận H, TP. Đà Nẵng, vắng mặt.
30. Bà Nguyễn Thị Ánh T. Sinh năm: 1999; Địa chỉ: Phòng 103 nhà 1A CC P, Phường H, Quận C, TP. Đà Nẵng, vắng mặt.
31. Bà Phan Thị T. Sinh năm: 1975; Địa chỉ: K101/15 V, tổ 102, Phường T, Quận S, TP. Đà Nẵng, vắng mặt.
32. Bà Nguyễn Thị Khánh L. Sinh năm: 1997; Địa chỉ: 124 H, Phường K, Quận C, TP. Đà Nẵng, vắng mặt.
33. Bà Phạm Thị L. Sinh năm: 1964; Địa chỉ: Phòng 102 chung cư F, Phường N, Quận S, TP. Đà Nẵng, vắng mặt.
34. Ông Lê Văn K. Sinh năm: 1957. Địa chỉ: Số 156 C, phường H, quận C, vắng mặt.
35. Ông Nguyễn M. Sinh năm: 1968. Địa chỉ: Số 33C N, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt.
36. Ông Vũ Đức T. Sinh năm: 1993. Địa chỉ: tổ 17 phường L, quận H, thành phố Hà Nội, vắng mặt.
37. Ông Nguyễn Văn H. Sinh năm: 1970. Địa chỉ: K49/H5/3 L, Phường H, Quận H, TP. Đà Nẵng, vắng mặt.
38. Bà Phan Thị B. Sinh năm: 1991. Địa chỉ: 127 T, S, Đà Nẵng, vắng mặt.
39. Ông Đỗ Trần Hoàng D. Sinh năm: 1979. Địa chỉ: Phòng 1001 Chung cư 12 T4 phường N, quận S, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt.
40. Bà Phạm Thị H. Địa chỉ: 31 B, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt.
41. Bà Trần Thị M. Sinh năm: 1968. Địa chỉ: Số 38 H, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt.
42. Bà Lương Thị Thu U. Sinh năm : 1982. Địa chỉ: Tổ 7, thôn M, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt.
43. Bà Huỳnh Thị Kim L. Sinh năm: 1974. Địa chỉ: Số 116 Ô, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt.
44. Bà Lê Thị L. Sinh năm: 1960. Địa chỉ: Phòng 610 nhà 1B Chung cư P, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt.
45. Bà Lê Thị Minh Q. Sinh năm: 1984. Địa chỉ: Phòng 503 nhà 2B CC P, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt.
46. Bà Ngô Thị Kim H. Sinh năm: 1979. Địa chỉ: Số 106 Ô, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt.

47. Bà Nguyễn Thị Phương T. Sinh năm: 1985. Địa chỉ: M1 Phòng 506 chung cư H, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt.
48. Ông Nguyễn Ngọc Trường S. Sinh năm: 1990. Địa chỉ: Khóm T, thị trấn L, huyện H, tỉnh Q, vắng mặt.
49. Bà Huỳnh Thị H. Sinh năm: 1970. Địa chỉ: Số K173/1Ô, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt.
50. Bà Đặng Thị P. Sinh năm: 1979. Địa chỉ: tổ 1 Thôn C, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt.
51. Bà Nguyễn Thị X. Sinh năm: 1970. Địa chỉ: tổ 3 K4 Y, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt.
52. Bà Nguyễn Thị Ánh T. Sinh năm: 1995. Địa chỉ: Phòng 103 Chung cư P, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt.
53. Bà Trần Thị H. Sinh năm: 1957. Địa chỉ: Phòng 405 khu 1C Chung cư P, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt.
54. Bà Đinh Thị Tuyết M. Sinh năm: 1980. Địa chỉ: tổ 13 phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt.
55. Bà Ngô Thị Ngọc T. Sinh năm: 1963. Địa chỉ: tổ 50 phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt.
56. Bà Bùi Thị T. Sinh năm: 1968. Địa chỉ: tổ 13 phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt.
57. Bà Hồ Thị H. Sinh năm: 1974. Địa chỉ: tổ 14 phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt.
58. Bà Nguyễn Thị M. Sinh năm: 1978. Địa chỉ: tổ 10 phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt.
59. Bà Lý Thị T. Sinh năm: 1975. Địa chỉ: Phòng 708 Chung cư 1A P, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt.
60. Bà Trịnh Chế N. Sinh năm: 1976. Địa chỉ: K115/19 T, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt.
61. Bà Võ Thị Mộng T. Sinh năm: 1970. Địa chỉ: K133/7 T, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt.
62. Bà Hồ Thị Mỹ L. Sinh năm: 1988. Địa chỉ: K115/10B T, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt.
63. Bà Phạm Thị Như L. Sinh năm: 1968. Địa chỉ: K151/23 T, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt.
64. Bà Lê Cẩm L. Sinh năm: 1969. Địa chỉ: Phòng 107 Chung cư 1C P, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt.

65. Bà Trần Thị Thùy T. Sinh năm: 1995. Địa chỉ: K300/62 H, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt.

66. Bà Nguyễn Thị V. Sinh năm: 1968. Địa chỉ: Phòng 312 Chung cư 1B P, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt.

67. Bà Thống Thị V. Sinh năm: 1958. Địa chỉ: K92/H6/7 Đ, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt.

68. Bà Ngô Thị Hồng V. Sinh năm: 1976. Địa chỉ: Số 27 B, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt.

69. Bà Võ Thị L. Sinh năm: 1983. Địa chỉ: 09 P, tổ 18 phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt.

70. Ông Nguyễn Thành V. Sinh năm: 1974. Địa chỉ: Thôn M, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt.

71. Bà Đào Thị D. Sinh năm: 1952. Địa chỉ: M1 Phòng 202 Chung cư H, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt.

NỘI DUNG CỦA VỤ ÁN:

Qua các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Lúc 17 giờ 10 phút ngày 05/12/2022, tại nhà số 342 Lê Thanh Nghị, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Phòng An ninh mạng và phòng chống tội phạm sử dụng công nghệ cao Công an thành phố Đà Nẵng phối hợp với Cơ quan CSĐT Công an quận Hải Châu kiểm tra, phát hiện và bắt quả tang Phạm Hà L đang đi thu 100.000 đồng tiền cho vay trả góp của bà Trần Thị M.

Vật chứng thu giữ của Long: 100.000 đồng; 01 xe mô tô hiệu Honda Wave Alpha, màu đen - bạc, biển số: 29E1 - 717.41, số khung: 1213DY198490, số máy: C12E-5197532, 01 điện thoại di động hiệu Iphone 8 Plus, màu vàng hồng, số Imei: 356769084355676 gắn sim số 0962.533.599; 01 điện thoại di động hiệu Nokia TA-1034, màu xanh, số Imei: 354495099497780 gắn 02 sim số 0904.576.756 và 0931.773.323; 01 thẻ ATM mang tên Phạm Hà L ngân hàng Techcombank; 01 thẻ ATM mang tên Phạm Hà L ngân hàng Vietcombank; 6.350.000 đồng.

Đến 06 giờ 30 phút ngày 06/12/2022, Cơ quan CSĐT Công an quận Hải Châu tiến hành khám xét khẩn cấp nơi ở của Phạm Hà L tại nhà trọ K179/50 Phan Bá Phiến, phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng. Kết quả khám xét thu giữ: 20.000.000 đồng trong két sắt; 01 sổ carô màu đỏ, kích thước (20x29) cm bên trong có nội dung thể hiện việc hoạt động cho vay lãi nặng; 03 sổ khổ giấy A4 (hai sổ bìa màu xanh, 01 sổ không có bìa) kích thước (21x29,5) cm, bên trong có nội dung thể hiện việc hoạt động cho vay lãi nặng; 01 Hộ chiếu số C7290286; 10 Căn cước công dân; 29 Giấy Chứng minh nhân dân; 02 Giấy phép lái xe; 02 Giấy

Chứng nhận đăng ký xe mô tô; 12 Sổ Hộ khẩu; 04 Sổ Hộ khẩu bản photo; 03 Giấy Chứng minh nhân dân bản photo; 45 Hợp đồng mua bán có chữ ký bên mua, không ghi thông tin nội dung; 01 Giấy Chứng nhận đăng ký xe mô tô biển số: 43E1-397.34; 01 Giấy Chứng nhận đăng ký xe máy biển số: 29E1-717.41; 01 Giấy Chứng nhận đăng ký xe mô tô biển số: 30M2-8767; 01 xe mô tô hiệu Honda Wave, màu đen bạc, biển số: 43E1-397.34, số máy: JA39E0075854, số khung: 390XHY075839; 01 xe mô tô hiệu Honda Super, màu nâu, biển số: 30M2-8767, số máy: 1353791, số khung: 053780.

Tại thời điểm khám xét, Cơ quan CSĐT Công an quận Hải Châu phát hiện và Bắt khẩn cấp đối với Trần Thanh T. Thu giữ của T gồm: 9.000.000 đồng; 01 thẻ ATM mang tên Trần Thanh T ngân hàng Vietcombank; 01 điện thoại di động hiệu Iphone 12Pro Max, màu vàng, gắn sim số 0902.196.182, số seri: F2LF6LGRØD4Y; 01 Ipad gen 5, màu vàng, số seri: GCGVF6LYHP9X; 01 Ipad gen 6, màu bạc, số seri: F9FW97QXJF8J.

Ngoài ra còn thu giữ của Trần Tuấn V: 01 điện thoại di động hiệu Iphone 12, màu xanh ngọc, gắn sim số 0822035389, số Imei: 352045139631161.

Cơ quan CSĐT Công an quận Hải Châu đã tiến hành phong tỏa tài khoản ngân hàng Techcombank số 19030180036021 và tài khoản ngân hàng Vietcombank số 1012824063 của Phạm Hà L; tài khoản ngân hàng Vietcombank số 0451000276509 của Trần Thanh T; tài khoản ngân hàng Vietcombank số 0021000360530 của Trần Tuấn V.

Quá trình điều tra xác định: Khoảng đầu năm 2018, Trần Thanh T và Phạm Hà L vào thành phố Đà Nẵng để tổ chức cho vay tiền lãi suất cao với các gói vay từ 5.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng, mức lãi suất chủ yếu từ 91,25% đến 243,33%/năm dưới sự chỉ đạo của Trần Tuấn V. V là người bỏ vốn cho vay và quản lý chung. T quản lý cụ thể việc cho vay và thu tiền của L để báo lại cho V. L tìm kiếm khách bằng cách in ấn tờ rơi quảng cáo có gắn kèm số điện thoại 0904.576.756 của L với nội dung quảng cáo dịch vụ cho vay tiền nhanh không cần thế chấp. Khi khách có nhu cầu vay tiền thì L sẽ đến nhà hoặc nơi làm việc, gặp trực tiếp người vay để thỏa thuận về cách thức vay tiền và mức lãi suất. L yêu cầu họ cung cấp giấy tờ tùy thân như Sổ Hộ khẩu, Chứng minh nhân dân, Hộ chiếu, Giấy phép lái xe,... và ký, ghi rõ họ tên, số điện thoại, địa chỉ nhà vào giấy “Hợp đồng cho thuê” để làm căn cứ đòi nợ và thẩm định khả năng trả nợ của họ trước khi cho vay. Sau khi đồng ý vay, L chuyển thông tin lại cho T để xuất tiền. Sau đó, L đi thu tiền vay hằng ngày, báo cáo tình hình khách vay và thu chi tiền vay hằng ngày rồi thống kê vào sổ lưu cho T biết. T chụp hình sổ chuyển cho V qua tin nhắn Messenger của mạng xã hội Facebook từ tài khoản “Tran Tung” của T đến tài

khoản “Trần Vũ” của V để V quản lý chung. Mỗi tháng, L và T sẽ được V trả lương từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng và chi trả các khoản phí sinh hoạt, thuê nhà.

Các bị cáo cho vay theo hai hình thức: Trả lãi đứng (nghĩa là thu tiền lãi trước của gói vay thời gian 50 ngày với lãi suất 182,5%/năm, hằng ngày góp tiền gốc); hình thức thu lãi và gốc theo ngày trong thời hạn từ 30 ngày, 36 ngày, 40 ngày hoặc 100 ngày với lãi suất từ 91,25% đến 243,33%/năm. Ngoài ra, còn thu thêm phí dịch vụ tùy từng khách hàng và tùy từng lượt vay với mức lãi suất từ 4% đến 5%/ lượt vay. Hằng ngày, L sẽ chủ động liên lạc qua điện thoại hẹn địa điểm hoặc đến nhà để thu tiền các con nợ hoặc cung cấp số tài khoản ngân hàng để khách vay chuyển tiền trả.

Lãi suất Trần Tuấn V, Trần Thanh T, Phạm Hà L cho vay đã vượt quá mức quy định của pháp luật là 20%/năm, tương đương 0.0548%/ngày.

Từ ngày 10/6/2021 đến ngày 29/11/2022, Trần Tuấn V, Trần Thanh T, Phạm Hà L đã cho 27 người vay tiền với 116 lượt vay, thời hạn vay từ 30 đến 50 ngày với mức lãi suất từ 121,67% đến 243,33%/năm. Cụ thể:

- Bà **Nguyễn Thị T**: Từ ngày 24/01/2022 đến ngày 07/9/2022, T vay 08 lần, mỗi lần 5.000.000 đồng, phí dịch vụ 200.000 đồng/lần, phải trả 6.000.000 đồng/lần, trong vòng 40 ngày, tương đương lãi suất 182,50%/năm. Tiền lãi theo quy định là 876.712 đồng. Thu lợi bất chính 8.723.288 đồng.

Ngày 08/10/2022, T vay 5.000.000 đồng, phí dịch vụ 200.000 đồng, phải trả 6.000.000 đồng, trong vòng 40 ngày, tương đương lãi suất 182,50%/năm. T đã trả được 29 ngày, còn nợ lại tiền gốc **1.375.000** đồng. Tiền lãi theo quy định là 79.452 đồng. Thu lợi bất chính là 845.548 đồng.

- Bà **Trần Thị T**: Từ ngày 02/6/2022 đến ngày 06/10/2022, T vay 04 lần, mỗi lần vay 5.000.000 đồng (*đều trả trước tiền lãi là 1.000.000 đồng/lần nên số tiền thực nhận là 4.000.000 đồng/lần*), phí dịch vụ 200.000 đồng/lần. Tổng tiền phải trả là 5.000.000 đồng/ lần, trong vòng 50 ngày, tương đương lãi suất 182,50%/năm. Tiền lãi theo quy định là 438.356 đồng. Thu lợi bất chính là 4.361.644 đồng.

Ngày 28/11/2022, T vay 5.000.000 đồng (*trả trước tiền lãi là 1.000.000 đồng nên số tiền thực nhận là 4.000.000 đồng*), phí dịch vụ 200.000 đồng/lần. Tổng tiền phải trả là 5.000.000 đồng, trong vòng 50 ngày, tương đương lãi suất 182,50%/năm. T đã trả được 07 ngày, còn nợ lại tiền gốc 3.440.000 đồng. Tiền lãi theo quy định là 15.342 đồng. Thu lợi bất chính là 1.184.658 đồng.

- Bà **Nguyễn Thị Đ**: Từ ngày 25/01/2022 đến ngày 09/5/2022, Đ vay 03 lần, mỗi lần 5.000.000 đồng, phí dịch vụ 200.000 đồng/lần, phải trả 6.000.000 đồng/lần, trong vòng 40 ngày, tương đương lãi suất 182,50%/năm. Tiền lãi theo quy định là **328.767** đồng. Thu lợi bất chính là 3.271.233 đồng.

Ngày 06/6/2022, Đ vay 5.000.000 đồng, phí dịch vụ 200.000 đồng, phải trả 6.000.000 đồng, trong vòng 40 ngày, tương đương lãi suất 182,50%/năm. Đ đã trả được 22 ngày, còn nợ lại tiền gốc **2.250.000** đồng. Tiền lãi theo quy định là 60.274 đồng. Thu lợi bất chính là 689.726 đồng.

- Bà **Nguyễn Thị Bích P**: Từ ngày 18/6/2022 đến ngày 18/10/2022, P vay 05 lần, mỗi lần 5.000.000 đồng, phí dịch vụ 200.000 đồng/lần, phải trả 6.000.000 đồng/lần, trong vòng 40 ngày, tương đương lãi suất 182,50%/năm. Tiền lãi theo quy định là **547.945** đồng. Thu lợi bất chính là 5.452.055 đồng.

Ngày 17/11/2022, P vay 5.000.000 đồng, phí dịch vụ 200.000 đồng, phải trả 6.000.000 đồng, trong vòng 40 ngày, tương đương lãi suất 182,50%/năm. P đã trả được 16 ngày, còn nợ lại tiền gốc **3.000.000** đồng. Tiền lãi theo quy định là 43.836 đồng. Thu lợi bất chính là 556.164 đồng.

- Bà **Võ Thị Hồng A**: Từ ngày 18/6/2022 đến ngày 15/7/2022, A vay 02 lần, mỗi lần 3.000.000 đồng, phí dịch vụ 200.000 đồng/lần, phải trả 3.600.000 đồng/lần, trong vòng 36 ngày, tương đương lãi suất 202,78%/năm. Tiền lãi theo quy định là **118.356** đồng. Thu lợi bất chính là 1.481.644 đồng.

Ngày 10/8/2022, A vay 3.000.000 đồng, phí dịch vụ 200.000 đồng, phải trả 3.600.000 đồng, trong vòng 36 ngày, tương đương lãi suất 202,78%/năm. A đã trả được 19 ngày, còn nợ lại tiền gốc **1.416.667** đồng. Tiền lãi theo quy định là 31.233 đồng. Thu lợi bất chính là 485.434 đồng.

- Bà **Phan Thị N**: Từ ngày 19/6/2022 đến ngày 17/10/2022, N vay 05 lần, mỗi lần 3.000.000 đồng, phí dịch vụ 200.000 đồng/lần, phải trả 3.600.000 đồng/lần, trong vòng 36 ngày, tương đương lãi suất 202,78%/năm. Tiền lãi theo quy định là **295.890** đồng. Thu lợi bất chính là 3.704.110 đồng.

Ngày 17/11/2022, N vay 3.000.000 đồng, phí dịch vụ 200.000 đồng, phải trả 3.600.000 đồng, trong vòng 36 ngày, tương đương lãi suất 202,78%/năm. N đã trả được 20 ngày, còn nợ lại tiền gốc **1.333.333** đồng. Tiền lãi theo quy định là 32.877 đồng. Thu lợi bất chính là 500.457 đồng.

- Bà **Tôn Nữ Thị T**: Từ ngày 23/7/2022 đến ngày 10/10/2022, T vay 03 lần, mỗi lần vay 5.000.000 đồng (*đều trả trước tiền lãi là 1.000.000 đồng/lần nên số tiền thực nhận là 4.000.000 đồng/lần*), phí dịch vụ 200.000 đồng/lần, phải trả 5.000.000 đồng/lần, trong vòng 50 ngày, tương đương lãi suất 182,50%/năm. Tiền lãi theo quy định là **328.767** đồng. Thu lợi bất chính là 3.271.233 đồng.

Ngày 19/11/2022, T vay 5.000.000 đồng (*đã trả trước tiền lãi là 1.000.000 đồng nên số tiền thực nhận là 4.000.000 đồng*), phí dịch vụ 200.000 đồng, phải trả 5.000.000 đồng, trong vòng 50 ngày, tương đương lãi suất 182,50%/năm. T đã trả

được 15 ngày, còn nợ lại tiền gốc **2.800.000** đồng. Tiền lãi theo quy định là 32.877 đồng. Thu lợi bất chính là **1.167.123** đồng.

- Bà **Nguyễn Thị O:** Từ ngày 23/7/2022 đến ngày 10/10/2022, O vay 03 lần, mỗi lần vay 5.000.000 đồng (*đều trả trước tiền lãi là 1.000.000 đồng/lần nên số tiền thực nhận là 4.000.000 đồng/lần*), phí dịch vụ 200.000 đồng/lần, phải trả 5.000.000 đồng/lần, trong vòng 50 ngày, tương đương lãi suất 182,50%/năm. Tiền lãi theo quy định là **328.767** đồng. Thu lợi bất chính là 3.271.233 đồng.

Ngày 29/11/2022, O vay 5.000.000 đồng (*đã trả trước tiền lãi là 1.000.000 đồng nên số tiền thực nhận là 4.000.000 đồng*), phí dịch vụ 200.000 đồng, phải trả 5.000.000 đồng, trong vòng 50 ngày, tương đương lãi suất 182,50%/năm. O đã trả được 05 ngày, còn nợ lại tiền gốc **3.600.000** đồng. Tiền lãi theo quy định là 10.959 đồng. Thu lợi bất chính là **1.189.041** đồng.

- Bà **Lê Thị L:** Từ ngày 09/9/2022 đến ngày 15/10/2022, L vay 02 lần, mỗi lần 5.000.000 đồng, phí dịch vụ 200.000 đồng/lần, phải trả 6.000.000 đồng/lần, trong vòng 40 ngày, tương đương lãi suất 182,50%/năm. Tiền lãi theo quy định là **219.178** đồng. Thu lợi bất chính là 2.180.822 đồng.

Ngày 18/11/2022, L vay 5.000.000 đồng, phí dịch vụ 200.000 đồng, phải trả 6.000.000 đồng, trong vòng 40 ngày, tương đương lãi suất 182,50%/năm. L đã trả được 16 ngày, còn nợ lại tiền gốc **3.000.000** đồng. Tiền lãi theo quy định là 43.836 đồng. Thu lợi bất chính là 556.164 đồng.

- Bà **Lê Thị H:** Từ ngày 27/02/2022 đến ngày 04/10/2022, H vay 08 lần, mỗi lần 5.000.000 đồng, phí dịch vụ 200.000 đồng/lần, phải trả 6.000.000 đồng/lần, trong vòng 40 ngày, tương đương lãi suất 182,50%/năm. Tiền lãi theo quy định là **876.172** đồng. Thu lợi bất chính là 8.723.288 đồng.

Ngày 03/11/2022, H vay 5.000.000 đồng, phí dịch vụ 200.000 đồng, phải trả 6.000.000 đồng, trong vòng 40 ngày, tương đương lãi suất 182,50%/năm. H đã trả được 26 ngày, còn nợ lại tiền gốc **1.750.000** đồng. Tiền lãi theo quy định là 71.233 đồng. Thu lợi bất chính là 778.767 đồng.

- Bà **Trần Thị L:** Từ ngày 11/01/2022 đến ngày 21/9/2022, L vay 08 lần, mỗi lần 5.000.000 đồng, phí dịch vụ 200.000 đồng/lần, phải trả 6.000.000 đồng/lần, trong vòng 40 ngày, tương đương lãi suất 182,50%/năm. Tiền lãi theo quy định là **876.172** đồng/lần. Thu lợi bất chính là 8.723.288 đồng.

Ngày 24/10/2022, L vay 5.000.000 đồng, phí dịch vụ 200.000 đồng, phải trả 6.000.000 đồng, trong vòng 40 ngày, tương đương lãi suất 182,50%/năm. L đã trả được 38 ngày, còn nợ tiền gốc **250.000 đồng**. Tiền lãi theo quy định là 104.110 đồng. Thu lợi bất chính là 1.045.890 đồng.

- Bà **Đỗ Thị Phương T**: Từ ngày 24/5/2022 đến ngày 20/9/2022, T vay 04 lần, mỗi lần vay 5.000.000 đồng (*đều trả trước tiền lãi là 1.000.000 đồng/lần nên số tiền thực nhận là 4.000.000 đồng/lần*), phí dịch vụ 200.000 đồng/lần, phải trả 5.000.000 đồng/lần, trong vòng 50 ngày, tương đương lãi suất 182,50%/năm. Tiền lãi theo quy định là **438.356** đồng. Thu lợi bất chính là 4.361.644 đồng.

Ngày 31/10/2022, T vay 5.000.000 đồng (*đã trả trước tiền lãi là 1.000.000 đồng nên số tiền thực nhận là 4.000.000 đồng*), phí dịch vụ 200.000 đồng, phải trả 5.000.000 đồng, trong vòng 50 ngày, tương đương lãi suất 182,50%/năm. T đã trả được 34 ngày, còn nợ lại tiền gốc **1.280.000** đồng. Tiền lãi theo quy định là 74.521 đồng. Thu lợi bất chính là **1.125.479** đồng.

- Bà **Đoàn Thị Bích L**: Ngày 23/01/2022, L vay 5.000.000 đồng, phí dịch vụ 200.000 đồng, phải trả 6.000.000 đồng, trong vòng 40 ngày, tương đương lãi suất 182,50%/năm. Tiền lãi theo quy định là 109.589 đồng. Thu lợi bất chính là 1.090.411 đồng.

Ngày 04/3/2022, L vay 5.000.000 đồng, phí dịch vụ 200.000 đồng, phải trả 6.000.000 đồng, trong vòng 40 ngày, tương đương lãi suất 182,50%/năm. L đã trả được 25 ngày, còn nợ lại tiền gốc **1.875.000** đồng. Tiền lãi theo quy định là 68.493 đồng. Thu lợi bất chính là 756.507 đồng.

- Bà **Đoàn Thị H**: Ngày 23/01/2022, H vay 5.000.000 đồng, phí dịch vụ 200.000 đồng, phải trả 6.000.000 đồng, trong vòng 40 ngày, tương đương lãi suất 182,50%/năm. Tiền lãi theo quy định là 109.589 đồng. Thu lợi bất chính là 1.090.411 đồng.

- Bà **Đoàn Thị Ú**: Ngày 12/6/2022, Ú vay 5.000.000 đồng, phí dịch vụ 200.000 đồng, phải trả 6.000.000 đồng, trong vòng 30 ngày, tương đương lãi suất 243,33%/năm. Út đã trả được 19 ngày, còn nợ lại tiền gốc **1.833.333** đồng. Tiền lãi theo quy định là 52.055 đồng. Thu lợi bất chính là 781.279 đồng.

- Bà **Nguyễn Ngọc Linh P**: Từ ngày 11/11/2021 đến ngày 03/8/2022, P vay 06 lần, mỗi lần vay 5.000.000 đồng (*đều trả trước tiền lãi là 1.000.000 đồng/lần nên số tiền thực nhận là 4.000.000 đồng/lần*), phí dịch vụ 200.000 đồng/lần, phải trả 5.000.000 đồng/lần, trong vòng 50 ngày, tương đương lãi suất 182,50%/năm. Tiền lãi theo quy định là **657.534** đồng. Thu lợi bất chính là 6.542.466 đồng.

- Bà **Võ Thị Kim B**: Ngày 25/11/2022, B vay 5.000.000 đồng (*đã trả trước tiền lãi là 1.000.000 đồng nên số tiền thực nhận là 4.000.000 đồng*), phí dịch vụ 200.000 đồng, phải trả 5.000.000 đồng, trong vòng 50 ngày, tương đương lãi suất 182,50%/năm. B đã trả được 09 ngày, còn nợ lại tiền gốc **3.280.000** đồng. Tiền lãi theo quy định là 19.726 đồng. Thu lợi bất chính là **1.180.274** đồng.

- Bà **Nguyễn Thị Bích N**: Ngày 5/7/2021, N vay 6.000.000 đồng (đã trả trước tiền lãi là 1.000.000 đồng nên số tiền thực nhận là 5.000.000 đồng), phí dịch vụ 200.000 đồng, phải trả 6.000.000 đồng, trong vòng 60 ngày, tương đương lãi suất 121,67%/năm. Tiền lãi theo quy định là 164.384 đồng. Thu lợi bất chính là 1.035.616 đồng.

Từ ngày 01/11/2021 đến ngày 16/9/2022, N vay 06 lần, mỗi lần vay 5.000.000 đồng (đều trả trước tiền lãi là 1.000.000 đồng/lần nên số tiền thực nhận là 4.000.000 đồng/lần), phí dịch vụ 200.000 đồng/lần, phải trả 5.000.000 đồng/lần, trong vòng 50 ngày, tương đương lãi suất 182,50%/năm. Tiền lãi theo quy định là **657.534** đồng. Thu lợi bất chính là 6.542.466 đồng.

Ngày 28/10/2022, N vay 5.000.000 đồng (đã trả trước tiền lãi là 1.000.000 đồng nên số tiền thực nhận là 4.000.000 đồng), phí dịch vụ 200.000 đồng, phải trả 5.000.000 đồng, trong vòng 50 ngày, tương đương lãi suất 182,50%/năm. N đã trả được 35 ngày, còn nợ lại tiền gốc **1.200.000** đồng. Tiền lãi theo quy định là 76.712 đồng. Thu lợi bất chính là **1.123.288** đồng.

- Bà **Hồ Hồng T**: Ngày 17/01/2022, T vay 5.000.000 đồng, phí dịch vụ 200.000 đồng, phải trả 6.000.000 đồng, trong vòng 40 ngày, tương đương lãi suất 182,50%/năm. T đã trả được 19 ngày, còn nợ lại tiền gốc **2.625.000** đồng. Tiền lãi theo quy định là 52.055 đồng. Thu lợi bất chính là 622.945 đồng.

- Bà **Hồ Thị L**: Ngày 25/11/2021, L vay 5.000.000 đồng (đã trả trước tiền lãi là 1.000.000 đồng nên số tiền thực nhận là 4.000.000 đồng), phí dịch vụ 200.000 đồng, phải trả 5.000.000 đồng, trong vòng 50 ngày, tương đương lãi suất 182,50%/năm. Tiền lãi theo quy định là 109.589 đồng. Thu lợi bất chính là 1.090.411 đồng.

- Bà **Nguyễn Thị Thu T**: Từ ngày 25/01/2022 đến ngày 12/10/2022, T vay 08 lần, mỗi lần 5.000.000 đồng, phí dịch vụ 200.000 đồng/lần, phải trả 6.000.000 đồng/lần, trong vòng 40 ngày, tương đương lãi suất 182,50%/năm. Tiền lãi theo quy định là **876.712** đồng. Thu lợi bất chính là 8.723.288 đồng.

Ngày 12/11/2022, T vay 5.000.000 đồng, phí dịch vụ 200.000 đồng, phải trả 6.000.000 đồng, trong vòng 40 ngày, tương đương lãi suất 182,50%/năm. T đã trả được **14** ngày, còn nợ lại tiền gốc **3.250.000** đồng. Tiền lãi theo quy định là **38.356** đồng. Thu lợi bất chính là **511.644** đồng.

- Bà **Huỳnh Thị Thanh T**: Từ ngày 21/01/2022 đến ngày 22/6/2022, T vay 06 lần, mỗi lần 3.000.000 đồng, phí dịch vụ 200.000 đồng/lần, phải trả 3.600.000 đồng/lần, trong vòng 36 ngày, tương đương lãi suất 202,78%/năm. Tiền lãi theo quy định là **355.068** đồng. Thu lợi bất chính là 4.444.932 đồng.

Ngày 22/7/2022, T vay 5.000.000 đồng, phí dịch vụ 200.000 đồng, phải trả 6.000.000 đồng, trong vòng 40 ngày, tương đương lãi suất 182,50%/năm. T đã trả được 15 ngày, còn nợ lại tiền gốc 3.125.000 đồng. Tiền lãi theo quy định là 41.906 đồng. Thu lợi bất chính là 533.904 đồng.

- Ông **Nguyễn Văn L:** Từ ngày 04/7/2022 đến ngày 25/9/2022, L vay 03 lần, mỗi lần vay 10.000.000 đồng (*đều trả trước tiền lãi là 2.000.000 đồng/lần nên số tiền thực nhận là 8.000.000 đồng/lần*), phí dịch vụ 300.000 đồng/lần, phải trả 10.000.000 đồng/lần, trong vòng 50 ngày, tương đương lãi suất 182,50%/năm. Tiền lãi theo quy định là 657.534 đồng. Thu lợi bất chính là 6.242.466 đồng.

Ngày 16/11/2022, L vay 10.000.000 đồng (*đã trả trước tiền lãi là 2.000.000 đồng nên số tiền thực nhận là 8.000.000 đồng*), phí dịch vụ 300.000 đồng, phải trả 10.000.000 đồng, trong vòng 50 ngày, tương đương lãi suất 182,50%/năm. L đã trả được 11 ngày, còn nợ lại tiền gốc 6.240.000 đồng. Tiền lãi theo quy định là 48.219 đồng. Thu lợi bất chính là 2.251.781 đồng.

- Bà **Lâm Thị Huyền T:** (*đúng tên chồng là Nguyễn Văn H trong sổ lưu*). Ngày 24/01/2022, T vay 5.000.000 đồng, phí dịch vụ 200.000 đồng, phải trả 6.000.000 đồng, trong vòng 40 ngày, tương đương lãi suất 182,50%/năm. T đã trả được 10 ngày, còn nợ lại tiền gốc 3.750.000 đồng. Tiền lãi theo quy định là 27.397 đồng. Thu lợi bất chính là 422.603 đồng.

- Bà **Phạm Thị T:** Ngày 26/01/2022, T vay 3.000.000 đồng (*đã trả trước tiền lãi là 600.000 đồng nên số tiền thực nhận là 2.400.000 đồng*), phí dịch vụ 200.000 đồng, phải trả 3.000.000 đồng, trong vòng 60 ngày, tương đương lãi suất 152,08%/năm. Tiền lãi theo quy định là 78.904 đồng. Thu lợi bất chính là 721.096 đồng.

- Bà **Nguyễn Thị L:** Ngày 10/6/2021, L vay 5.000.000 đồng, phí dịch vụ 200.000 đồng, phải trả 6.000.000 đồng, trong vòng 40 ngày, tương đương lãi suất 182,50%/năm. Tiền lãi theo quy định là 109.589 đồng. Thu lợi bất chính là 1.090.411 đồng.

Ngày 10/7/2021, L vay 5.000.000 đồng, phí dịch vụ 200.000 đồng, phải trả 6.000.000 đồng, trong vòng 40 ngày, tương đương lãi suất 182,50%/năm. L đã trả được 17 ngày, còn nợ lại tiền gốc 2.875.000 đồng. Tiền lãi theo quy định là 46.575 đồng. Thu lợi bất chính là 578.425 đồng.

- Bà **Huỳnh Thị Lệ H:** Từ ngày 12/11/2021 đến ngày 27/02/2022, H vay 04 lần, mỗi lần 5.000.000 đồng, phí dịch vụ 200.000 đồng/lần, phải trả 6.000.000 đồng/lần, trong vòng 40 ngày, tương đương lãi suất 182,50%/năm. Tiền lãi theo quy định là 438.356 đồng. Thu lợi bất chính là 4.361.644 đồng.

Tổng cộng: Trần Tuấn V, Trần Thanh T và Phạm Hà L đã cho 27 người vay tiền với 116 lượt vay, thời hạn vay từ 30 đến 50 ngày với mức lãi suất từ 121,67% đến 243,33%/năm (*vượt mức lãi suất 100%/năm*). Tổng số tiền cho vay là 526.400.000 đồng. Tổng số tiền thu lợi bất chính là **119.388.197 đồng**.

Ngoài ra, Phạm Hà L tự cho vay riêng: Từ tháng 01/2021 đến ngày bị bắt Phạm Hà L cho 06 người vay tiền/ 65 lượt vay, thời hạn từ 24 đến 50 ngày với mức lãi suất từ 182,50% đến 304,17%/năm. Cụ thể:

Bà **Nguyễn Thị Hồng Đ**: Từ tháng 01/2021 đến tháng 4/2021, Đ vay 04 lần, mỗi lần 10.000.000 đồng, phải trả 12.000.000 đồng/lần, trong vòng 40 ngày, tương đương lãi suất 182,50%/năm. Tiền lãi theo quy định là **876.712 đồng**. Thu lợi bất chính là 7.123.288 đồng.

Từ tháng 7/2021 đến ngày 08/10/2021, Đ vay 03 lần, mỗi lần 5.000.000 đồng, phải trả 6.000.000 đồng/lần, trong vòng 30 ngày, tương đương lãi suất 243,33%/năm. Tiền lãi theo quy định là **246.576 đồng**. Thu lợi bất chính là 2.753.424 đồng.

Từ ngày 25/10/2021 đến ngày 27/10/2022, Đ vay 20 lần, mỗi lần 10.000.000 đồng, phải trả 12.000.000 đồng/lần, trong vòng 30 ngày, tương đương lãi suất 243,33%/năm. Tiền lãi theo quy định là **3.287.671 đồng**. Thu lợi bất chính là 36.712.329 đồng.

Ngày 01/12/2022, Đ vay 10.000.000 đồng, phải trả 12.000.000 đồng, trong vòng 30 ngày, tương đương lãi suất 243,33%/năm. Đ đã trả được 04 ngày, còn nợ lại tiền gốc **8.666.667 đồng**. Tiền lãi theo quy định là 21.918 đồng. Thu lợi bất chính là 244.749 đồng.

Bà **Dương Thị Bích N**: Từ ngày 08/4/2021 đến ngày 29/10/2022, N vay 22 lần, mỗi lần 10.000.000 đồng, phải trả 12.000.000 đồng/lần, trong vòng 40 ngày, tương đương lãi suất 182,50%/năm. Tiền lãi theo quy định là **4.821.178 đồng**. Thu lợi bất chính là **39.178.082 đồng**.

Ngày 02/12/2022, N vay 10.000.000 đồng, phải trả 12.000.000 đồng, trong vòng 40 ngày, tương đương lãi suất 182,50%/năm. N đã trả được **04** ngày, còn nợ lại tiền gốc **9.000.000 đồng**. Tiền lãi theo quy định là **21.918 đồng**. Thu lợi bất chính là **178.082 đồng**.

Bà **Nguyễn Thị Ánh T**: Ngày 21/10/2022, T vay 8.000.000 đồng, phải trả 10.000.000 đồng, trong vòng 50 ngày, tương đương lãi suất là 182,50%/năm. Tiền lãi theo quy định là 219.178 đồng. Thu lợi bất chính là 1.780.822 đồng.

Bà **Phan Thị T**: Từ tháng 5/2021 đến tháng 7/2021, T vay 03 lần, mỗi lần 10.000.000 đồng, phải trả 12.000.000 đồng/lần, trong vòng 30 ngày, tương đương

lãi suất 243,33%/năm. Tiền lãi theo quy định là **493.151** đồng. Thu lợi bất chính là 5.506.849 đồng.

Từ tháng 10/2021 đến tháng 4/2022, T vay 07 lần, mỗi lần 10.000.000 đồng, phải trả 12.000.000 đồng/lần, trong vòng 24 ngày, tương đương lãi suất 304,17%/năm. Tiền lãi theo quy định là **920.548** đồng. Thu lợi bất chính là 13.079.452 đồng.

Bà **Nguyễn Thị Khánh L**: Tháng 9/2022, L vay 4.000.000 đồng, phải trả 5.000.000 đồng, trong vòng 50 ngày, tương đương lãi suất 182,50%/năm. Tiền lãi theo quy định là 109.589 đồng. Thu lợi bất chính là 890.411 đồng.

Ngày 02/12/2022, L vay 8.000.000 đồng, phải trả 10.000.000 đồng, trong vòng 50 ngày, tương đương lãi suất 182,50%/năm. L đã trả được 09 ngày, còn nợ lại tiền gốc **6.560.000** đồng. Tiền lãi theo quy định là 39.452 đồng. Thu lợi bất chính là **320.548** đồng.

- Bà **Phạm Thị L**: Ngày 09/11/2022, L vay 5.000.000 đồng, phí dịch vụ 200.000 đồng, phải trả 6.000.000 đồng, trong vòng 40 ngày, tương đương lãi suất 182,50%/năm. L đã trả được 27 ngày, còn nợ lại tiền gốc **1.625.000** đồng. Tiền lãi theo quy định là 73.973 đồng. Thu lợi bất chính là 801.027 đồng.

Tổng cộng: Phạm Hà L đã cho 06 người vay tiền với 65 lượt vay, thời hạn vay từ 24 đến 50 ngày với mức lãi suất từ 182,50% đến 304,17%/năm (*vượt mức lãi suất 100%/năm*). Tổng số tiền cho vay là 620.000.000 đồng. Tổng số tiền thu lợi bất chính là **108.569.064** đồng.

Như vậy: Trần Tuấn V, Trần Thanh T đã cho 27 người/ 116 lượt vay, thời hạn vay từ 30 đến 50 ngày với mức lãi suất từ 121,67% đến 243,33%/năm (*vượt mức lãi suất 100%/năm*). Tổng số tiền cho vay là 526.400.000 đồng. Tổng số tiền thu lợi bất chính là **119.388.197** đồng; Phạm Hà L đã cho 33 người/181 lượt vay, thời hạn vay từ 24 đến 50 ngày với mức lãi suất từ 112,67% đến 304,17%/năm (*vượt mức lãi suất 100%/năm*). Tổng số tiền cho vay là 1.146.400.000 đồng. Tổng số tiền thu lợi bất chính là **227.957.261** đồng.

Ngoài ra, V, T và L còn cho 35 người khác vay tổng số tiền là 862.000.000 đồng với mức lãi suất từ 73% đến 91,25%/năm, thu lợi bất chính là 169.383.973 đồng. Do mức lãi suất không quá 05 lần của mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật Dân sự nên chưa đến mức để truy cứu trách nhiệm hình sự đối với V, L và T về những lần cho vay này.

Tại Bản kết luận điều tra vụ án hình sự đề nghị truy tố số 20/CQĐT-HS ngày 03/3/2023 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng đề nghị truy tố Trần Tuấn V, Phạm Hà L, Trần Thanh T về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo khoản 2 Điều 201 Bộ luật Hình sự.

Tại Bản cáo trạng số 38/CT-VKS ngày 31.3.2023 của Viện kiểm sát nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng truy tố Trần Tuấn V, Phạm Hà L, Trần Thanh T về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo quy định tại khoản 2 Điều 201 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa:

- Các bị cáo Trần Tuấn V, Phạm Hà L, Trần Thanh T khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội, thống nhất nội dung cáo trạng đã truy tố. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị L yêu cầu các bị cáo phải trả lại cho bà L số tiền lãi vượt quá mức quy định.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa đã được Hội đồng xét xử công bố lời khai và các bị cáo đều xác nhận đúng với hành vi phạm tội của các bị cáo.

Đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quan điểm truy tố đối với các bị cáo Trần Tuấn V, Phạm Hà L, Trần Thanh T như cáo trạng đã nêu và đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng khoản 2 Điều 201; điểm s khoản 1, 2 Điều 51, điểm a khoản 1 điều 52 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Trần Tuấn V từ 09 đến 12 tháng tù.

Áp dụng khoản 2 Điều 201; điểm i, s khoản 1, 2 Điều 51, điểm a khoản 1 điều 52 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Phạm Hà L từ 15 đến 18 tháng tù.

Áp dụng khoản 2 Điều 201; điểm i, s khoản 1 Điều 51, điểm a khoản 1 điều 52 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Trần Thanh T từ 07 đến 09 tháng tù.

Áp dụng khoản 3 điều 201 BLHS phạt bổ sung bị cáo Trần Tuấn V số tiền từ 35.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng, phạt bổ sung bị cáo Phạm Hà L số tiền 40.000.000 đồng đến 45.000.000 đồng, phạt bổ sung Trần Thanh T số tiền 30.000.000 đồng đến 35.000.000 đồng.

Về biện pháp cưỡng chế: Tiếp tục duy trì các Lệnh phong tỏa đối với số tiền có trong các tài khoản đã bị phong tỏa theo Lệnh số 02 ngày 12.12.2022 và 03 ngày 12.12.2022 và 04 ngày 12.12.2022, 05 ngày 13.12.2022 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an quận Hải Châu.

Về biện pháp tư pháp: Đề nghị HĐXX áp dụng điều 47 Bộ luật Hình sự, Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự:

Buộc bị cáo Trần Tuấn V phải nộp lại số tiền 470.851.667 đồng là phương tiện phạm tội; nộp lại số tiền 3.690.046 đồng là tiền lãi (tương ứng mức lãi suất 20%/năm) để sung vào ngân sách nhà nước.

Buộc bị cáo Phạm Hà L phải nộp lại số tiền 608.897.009 đồng là phương tiện phạm tội; nộp lại số tiền 3.690.046 đồng là tiền lãi (tương ứng mức lãi suất 20%/năm) để sung vào ngân sách Nhà nước.

Buộc bị cáo Trần Thanh T phải nộp lại số tiền 3.690.046 đồng là tiền lãi (tương ứng mức lãi suất 20%/năm).

Buộc các bị cáo Trần Tuấn V, Phạm Hà L, Trần Thanh T trả lại khoản tiền 119.388.197đ thu lợi bất chính cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan như sau: Trả cho Nguyễn Thị T số tiền 9.568.836đ, chia phần mỗi bị cáo là 3.189.612đ; Trần Thị T 5.546.302đ, chia phần mỗi bị cáo là 1.848.767đ; Nguyễn Thị Đ 3.960.859đ, chia phần mỗi bị cáo là 1.320.320đ; Nguyễn Thị Bích P 6.008.219đ, chia phần mỗi bị cáo là 2.002.740đ; Võ Thị Hồng A 1.967.078đ, chia phần mỗi bị cáo là 655.693đ; Phan Thị N 4.204.566đ, chia phần mỗi bị cáo là 1.401.522; Tôn Nữ Thị T 4.438.356đ, chia phần mỗi bị cáo là 1.479.452đ; Nguyễn Thị O 4.460.274đ, chia phần mỗi bị cáo là 1.486.758đ; Lê Thị L 2.736.986đ, chia phần mỗi bị cáo là 912.329đ; Lê Thị H 9.502.055đ; chia phần mỗi bị cáo là 3.167.352đ; Trần Thị L 9.769.178đ, chia phần mỗi bị cáo là 3.256.393đ; Đỗ Thị Phương T 5.487.123đ, chia phần mỗi bị cáo là 1.829.041đ; Đoàn Thị Bích L 1.846.918đ, chia phần mỗi bị cáo là 615.639đ; Đoàn Thị H 1.090.411đ, chia phần mỗi bị cáo 363.470đ; Đoàn Thị Ú 781.279đ, chia phần mỗi bị cáo 260.426đ; Nguyễn Ngọc Linh P 6.542.466đ, chia phần mỗi bị cáo là 2.180.821đ; Võ Thị Kim B 1.180.274đ, chia phần mỗi bị cáo là 393.424đ; Nguyễn Thị Bích N 8.701.370đ, chia phần mỗi bị cáo là 2.900.457đ; Hồ Hồng T 622.945đ, chia phần mỗi bị cáo là 207.648đ; Hồ Thị L 1.090.411đ, chia phần mỗi bị cáo là 363.470đ; Nguyễn Thị Thu T 9.234.932đ, chia phần mỗi bị cáo là 3.078.311đ; Huỳnh Thị Thanh T 4.978.836, chia phần mỗi bị cáo là 1.659.612đ; Nguyễn Văn L 8.494.247đ, chia phần mỗi bị cáo là 2.831.416đ; Lâm Thị Huyền T 422.603, chia phần mỗi bị cáo 140.867đ; Phạm Thị T 721.096đ, chia phần mỗi bị cáo 240.365đ; Nguyễn Thị L 1.668.836đ, chia phần mỗi bị cáo là 556.279đ và Huỳnh Thị Lệ H 4.361.644đ, chia phần mỗi bị cáo là 1.453.881đ.

Buộc bị cáo Phạm Hà L phải trả lại khoản tiền 108.569.064 đã thu lợi bất chính cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan như sau: Trả cho Nguyễn Thị Hồng Đ 46.833.790đ, Dương Thị Bích N 39.356.164đ, Nguyễn Thị Ánh T 1.780.822đ, Phan Thị T 18.586.302đ, Nguyễn Thị Khánh L 1.210.959đ, Phạm Thị L 801.027đ.

Buộc những người vay chưa trả xong tiền nợ gốc để nộp vào ngân sách nhà nước, cụ thể như sau: Bà Nguyễn Thị T 1.375.000đ, bà Trần Thị T 3.440.000đ, bà Nguyễn Thị Đ 2.250.000đ, bà Nguyễn Thị Bích P 3.000.000đ, bà Võ Thị Hồng A 1.416.667đ, bà Phan Thị N 1.333.333đ, bà Tôn Nữ Thị T 2.800.000đ, bà Nguyễn Thị O 3.600.000đ, bà Lê Thị L 3.000.000đ, bà Lê Thị H 1.750.000đ, bà Trần Thị L 250.000đ, bà Đỗ Thị Phương T 1.280.000đ, bà Đoàn Thị Bích L 1.875.000đ, bà

Đoàn Thị Ú 1.833.333đ, bà Võ Thị Kim B 3.280.000đ, Nguyễn Thị Bích N 1.200.000đ, Hồ Hồng T 2.625.000đ, Nguyễn Thị Thu T 3.250.000đ, Huỳnh Thị Thanh T 3.125.000đ, Nguyễn Văn L 6.240.000đ, Lâm Thị Huyền T 3.750.000đ, Nguyễn Thị L 2.875.000đ, Nguyễn Thị Hồng Đ 8.666.667đ, Dương Thị Bích N 9.000.000đ, Phan Thị T 920.549đ, Nguyễn Thị Khánh L 6.560.000đ, Phạm Thị L 1.625.000đ.

Về xử lý vật chứng: Đối với 01 sổ carô màu đỏ, kích thước (20x29) cm bên trong có nội dung thể hiện việc hoạt động cho vay lãi nặng; 03 sổ khổ giấy A4 (hai sổ bìa màu xanh, 01 sổ không có bìa) kích thước (21x29,5) cm, bên trong có nội dung thể hiện việc hoạt động cho vay lãi nặng, 03 Giấy Chứng minh nhân dân bản photo; 45 Hợp đồng mua bán có chữ ký bên mua, không ghi thông tin nội dung là tài liệu, chứng cứ chứng minh hành vi phạm tội của các bị cáo nên đề nghị HĐXX tuyên tiếp tục lưu trữ trong hồ sơ vụ án.

Đối với 01 xe mô tô hiệu Honda Wave Alpha, màu đen - bạc, biển số: 29E1 - 717.41, số khung: 1213DY198490, số máy: C12E-5197532 và 01 Giấy Chứng nhận đăng ký xe máy biển số: 29E1-717.41; 01 điện thoại di động hiệu Iphone 8 Plus, màu vàng hồng, số Imei: 356769084355676 gắn sim số 0962.533.599; 01 điện thoại di động hiệu Nokia TA-1034, màu xanh, số Imei: 354495099497780 gắn 02 sim số 0904.576.756 và 0931.773.323 thu giữ của Phạm Hà L, 01 điện thoại di động hiệu Iphone 12Pro Max, màu vàng, gắn sim số 0902.196.182, số seri: F2LF6LGRØD4Y thu giữ của Trần Thanh T và 01 điện thoại di động hiệu Iphone 12, màu xanh ngọc, gắn sim số 0822035389, số Imei: 352045139631161 thu giữ của Trần Tuấn V đều là phương tiện phạm tội nên đề nghị HĐXX tuyên tịch thu sung vào ngân sách nhà nước.

Đối với số tiền 100.000đ thu giữ của Phạm Hà L khi bắt quả tang, số tiền 6.350.000 đồng thu giữ trên người của L; số tiền 20.000.000đ thu giữ trong két sắt tại nơi ở là tiền thu lợi bất chính nên đề nghị HĐXX tuyên tịch thu sung vào ngân sách nhà nước.

Đối với 01 thẻ ATM mang tên Phạm Hà L ngân hàng Techcombank; 01 thẻ ATM mang tên Phạm Hà L ngân hàng Vietcombank; 01 thẻ ATM mang tên Trần Thanh T ngân hàng Vietcombank là tài sản của các bị cáo nên đề nghị HĐXX tuyên trả lại cho các bị cáo L, T.

Đối với 01 xe mô tô hiệu Honda Super, màu nâu, biển số: 30M2-8767, số máy: 1353791, số khung: 053780 và giấy Chứng nhận đăng ký xe mô tô biển số: 30M2-8767 là tài sản của Trần Tuấn V không liên quan đến hành vi phạm tội nên đề nghị HĐXX tiếp tục quy trừ để đảm bảo thi hành án.

Đối với 01 Hộ chiếu số C7290286 đứng tên Đỗ Trần Hoàng D, 08 căn cước công dân của Nguyễn Thị Khánh L, Nguyễn Thị O, Tôn Nữ Thị T, Huỳnh Thị Kim L, Đào Thị D, Ngô Thị Ngọc T, Nguyễn Thị Phương T, Nguyễn Thị V; 24 Giấy chứng minh nhân dân của Nguyễn Thị Hồng Đ, Dương Thị Bích N, Nguyễn Thị Ánh T, Phạm Thị L, Nguyễn Ngọc Linh P, Hồ Hồng T, Nguyễn Thị Thu T, Nguyễn Thị L, Nguyễn Văn L, Võ Thị Kim B, Nguyễn Thị Đ, Phan Thị N, Trần Thị L, Nguyễn Thị Bích N, Trịnh Ché N, Huỳnh Thị H, Trần Thị M, Võ Thị Mộng T, Lê Cẩm L, Nguyễn Thị M, Lê Thị L, Đinh Thị Tuyết M, Lý Thị T, **Nguyễn Anh D**; 03 giấy phép lái xe của Hồ Thị H, Lê Thị L, Đỗ Trần Hoàng D; 01 Giấy đăng ký xe mô tô, xe máy biển số 43R1-7262 của Lê Thị H; 08 sổ hộ khẩu của Đào Thị D Thống Thị V, Nguyễn Thị Một, Võ Thị Mộng Thu, Nguyễn Ngọc Linh P, **Phạm Tân T**, Nguyễn Văn L, Phạm Thị T là tài sản của người vay các bị cáo thu giữ nên đề nghị HĐXX tuyên trả lại cho người vay.

Đối với 9.000.000đ và 01 xe mô tô hiệu Honda Wave, màu đen bạc, biển số: 43E1-397.34, số máy: JA39E0075854, số khung: 390XHY075839 và 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô biển số 43E1-397.34, 01 Ipad gen 5, màu vàng, số sêri: GCGVF6LYHP9X; 01 Ipad gen 6, màu bạc, số sêri: F9FW97QXJF8J là tài sản của Trần Thanh T không liên quan đến hành vi phạm tội nên đề nghị HĐXX tuyên tiếp tục quy trừ để đảm bảo thi hành án.

Đối với số tiền 20.000.000 đồng các bị cáo Trần Tuấn V, Phạm Hà L đã nộp để khắc phục tiền thu lợi bất chính đề nghị HĐXX tuyên tiếp tục quy trừ để đảm bảo thi hành án.

Các bị cáo V, L, T không có ý kiến tự bào chữa và tranh luận gì; các bị cáo nhận thấy hành vi của mình là vi phạm pháp luật và xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân quận Hải Châu, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, bị cáo, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không có ý kiến khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi và quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện là hợp pháp.

[2]. Về hành vi phạm tội:

Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, các bị cáo Trần Tuấn V, Phạm Hà L, Trần Thanh T đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội. Lời khai nhận tội của các bị cáo phù hợp với lời khai của các bị cáo tại cơ quan điều tra; phù hợp với lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cũng như các tài liệu, chứng cứ khác được thu thập trong hồ sơ vụ án. Do đó, có đủ cơ sở để kết luận:

Từ ngày 10/6/2021 đến ngày 29/11/2022, trên địa bàn quận Hải Châu và các quận khác thuộc thành phố Đà Nẵng, Trần Tuấn V, Trần Thanh T và Phạm Hà L đã cấu kết với nhau thực hiện hoạt động cho vay lãi nặng. Đã cho 27 người/ 116 lượt vay, thời hạn từ 30 đến 50 ngày với mức lãi suất từ 121,67% đến 243,33%/năm (*vượt mức lãi suất 100%/năm*). Tổng số tiền cho vay là 526.400.000 đồng. Tổng số tiền thu lợi bất chính là **119.388.197** đồng.

Ngoài ra, từ tháng 01/2021 đến ngày 05/12/2022, trên địa bàn quận Hải Châu và các quận khác thuộc thành phố Đà Nẵng, Phạm Hà L đã cho 06 người/ 65 lượt vay, thời hạn từ 24 đến 50 ngày với mức lãi suất từ 182,50% đến 304,17%/năm (*vượt mức lãi suất 100%/năm*). Số tiền cho vay là 620.000.000 đồng. Số tiền thu lợi bất chính là **108.569.064** đồng. Như vậy, riêng L đã cho là 33 người vay, lãi suất từ 112,67% đến 304,17%/năm. Tổng số tiền cho vay là 1.146.400.000 đồng. Tổng số tiền thu lợi bất chính là **227.957.261** đồng.

Hành vi nêu trên của Trần Tuấn V, Phạm Hà L, Trần Thanh T đã cấu thành tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”, tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 2 Điều 201 Bộ luật Hình sự như Cáo trạng số 38/CT-VKS ngày 31.3.2023 của Viện kiểm sát nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng đã truy tố đối với các bị cáo V, L, T là có căn cứ, đúng người, đúng tội.

[3]. Về tính chất hành vi phạm tội của các bị cáo:

Tuy vụ án thuộc loại ít nghiêm trọng, nhưng hành vi của các bị cáo đã trực tiếp xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế của Nhà nước, gây ảnh hưởng xấu đến hoạt động quản lý tài chính. Mức lãi suất các bị cáo cho vay cao gấp hàng chục lần so với mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật Dân sự 2015. Các bị cáo thực hiện hành vi liên tục trong một thời gian dài, thu lợi bất chính số tiền lớn gây khó khăn cho hoạt động quản lý kinh tế Nhà nước và làm ảnh hưởng xấu đến tình hình trật tự trị an tại địa phương, gây bất bình trong dư luận và hiện nay đang là vấn nạn của xã hội. Các bị cáo đã thực hiện hành vi phạm tội với lỗi cố ý, thể hiện ý thức coi thường pháp luật. Bị cáo Trần Tuấn V là người tổ chức với vai trò khởi xướng, chủ mưu trong việc thực hiện hành vi phạm tội, bị cáo V đã sử dụng số tiền 526.400.000đ để thực hiện hoạt động cho vay và thu lợi bất chính số tiền **119.388.197đ**, bị cáo L ngoài vai trò là người thực hành, giúp sức cho V thu lợi bất chính số tiền **119.388.197đ** thì bị cáo L cũng đã chủ mưu, tự ý bỏ số tiền

620.000.000đ ra để thực hiện hành vi phạm tội và tự thu lợi bất chính 109.369.054đ nên phải chịu trách nhiệm hình sự đối với hành vi cho vay và thu lợi 109.369.054đ và các bị cáo V, T không phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi cho vay hưởng lợi riêng này của bị cáo L. Bị cáo Trần Thanh T tham gia vụ án với vai trò giúp sức theo dõi, quản lý sổ sách và báo cáo kết quả hoạt động cho vay đến V và phải chịu trách nhiệm về việc thu lợi bất chính số tiền 119.388.197đ. Do đó, cần phải có hình phạt tương xứng đối với hành vi phạm tội của từng bị cáo để đảm bảo tính nghiêm minh của pháp luật.

[4] Về nhân thân: Bị cáo Trần Tuấn V có nhân thân xấu ngày 19/3/2009, bị TAND quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội xử phạt 24 tháng tù giam về tội “*Mua bán trái phép chất ma túy*” theo khoản 1 Điều 194 BLHS 1999. Các bị cáo Phạm Hà L, Trần Thanh T có nhân thân tốt thể hiện ở việc chưa có tiền án, tiền sự.

[5]. Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Các bị cáo V, L, T đã có sự cấu kết chặt chẽ, phân công vai trò, nhiệm vụ cụ thể để thực hiện hành vi phạm tội trong đó V là người tổ chức chủ mưu bỏ tiền ra để thực hiện hành vi phạm tội, bị cáo L là người thực hành, giúp sức, bị cáo T là người giúp sức do đó, hành vi phạm tội của các bị cáo thuộc tình tiết tăng nặng TNHS được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

[6]. Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Quá trình điều tra, truy tố cũng như tại phiên tòa, các bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo V, L đã tác động gia đình nộp khắc phục một phần số tiền thu lợi bất chính, bị cáo L, T phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng. Do đó, cần áp dụng cho các bị cáo V, L, T được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự, áp dụng cho bị cáo L, V tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự, áp dụng cho bị cáo L, T tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm i khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự như đề nghị của Viện đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hải Châu đã trình bày tại phiên tòa là phù hợp.

[7]. Về hình phạt bổ sung: Theo quy định tại khoản 3 Điều 201 Bộ luật hình sự thì các bị cáo có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền. Do đó, nhằm để răn đe các bị cáo khác và có tác dụng ngăn ngừa trong việc loại bỏ tình trạng tín dụng đen đang phát triển trong xã hội. Hội đồng xét xử thấy cần áp dụng khoản 3 điều 201 Bộ luật hình sự, phạt bổ sung bị cáo V số tiền 35.000.000đ, phạt bổ sung bị cáo L số tiền 40.000.000đ, phạt bổ sung bị cáo T số tiền 30.000.000đ.

[8]. Về quyết định hình phạt: Tuy gây ra những hệ lụy nhất định cho xã hội, song xét bản chất các giao dịch cũng dựa trên sự đồng ý của người vay, phần lớn các giao dịch đều xuất phát từ đề nghị của người vay. Mặt khác, đối với loại tội

phạm này, ngoài việc chịu chế tài hình sự, các bị cáo còn phải bị áp dụng các biện pháp tư pháp, thu toàn bộ số tiền là phương tiện phạm tội để tịch thu nộp vào ngân sách Nhà nước đồng thời buộc trả lại toàn bộ số tiền thu lợi bất chính cho người vay. Căn cứ vào tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội; nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của các bị cáo. Hội đồng xét xử xét thấy cần phải xử phạt các bị cáo Trần Tuấn V, Phạm Hà L, Trần Thanh T hình phạt tù có thời hạn, cách ly cách các bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian để cải tạo, giáo dục các bị cáo nói riêng đồng thời đề rắn đe phòng chống tội phạm nói chung. Tuy nhiên khi áp dụng hình phạt, Hội đồng xét xử sẽ cân nhắc các tình tiết nêu trên, giảm nhẹ cho các bị cáo một phần hình phạt để thể hiện sự khoan hồng của pháp luật.

[9]. Đối với một số trường hợp liên quan trong vụ án:

Đối với Trần Tuấn V, Trần Thanh T và Phạm Hà L có hành vi cho 35 người khác vay tổng số tiền là 862.000.000 đồng với mức lãi suất từ 73% đến 91,25%/năm, thu lợi bất chính 169.383.973 đồng. Do mức lãi suất không quá 05 lần của mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật Dân sự, chưa đến mức để truy cứu trách nhiệm hình sự nên UBND quận Hải Châu đã xử phạt vi phạm hành chính đối với V, T và L là có căn cứ.

Đối với người vay tiền tên: Đoàn Lê T (trú: Phòng 5 nhà E, P. Hoà Minh, Q Liên Chiểu), Mai Thị Như C(trú: K451/10 Hoàng Diệu, TP Đà Nẵng), Nguyễn Thị X (trú: K298/42 Hải Phòng, TP Đà Nẵng), Lê Thị Ngọc H (trú: K266/14 Hoàng Diệu, TP Đà Nẵng), Nguyễn Thị T (trú: K351/18 Hải Phòng, TP Đà Nẵng), Nguyễn Thị Như Y (trú: 74/20 Võ Văn Kiệt, TP Đà Nẵng), Nguyễn Thị Thùy T (trú: K27/40 Lê Độ, TP Đà Nẵng), Nhữ Thị Bạch H(trú: K300/42 Hoàng Văn Thái, TP Đà Nẵng), Nguyễn Thị Thu H (trú: K400 Hoàng Văn Thái, TP Đà Nẵng), Đoàn Thị Kim T (trú: 28 Trần Quang Phiệt, TP Đà Nẵng), Nguyễn Thị T(trú: Tổ 3, P. Hoà Thọ Đông, Q Cẩm Lệ), Lê Thị C(trú: Tổ 5 thôn Yên Nê 1, xã Hòa Tiến, H Hòa Vang), Trương Thị T(trú: tổ 21, P. Khuê Trung, Q. Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng), Nguyễn Thị Thùy L(trú: 16 Trần Huy Liệu, TP Đà Nẵng), Vũ Thị Ngọc D (trú: P. 204 2B CC Phong Bắc, P. Hoà Thọ Đông, Q. Cẩm Lệ), Huỳnh Thị Xuân T(trú: P. 711 1B CC Phong Bắc, P. Hoà Thọ Đông, Q. Cẩm Lệ), Huỳnh Thị X(trú: P. 304 2B CC Phong Bắc, P. Hoà Thọ Đông, Q. Cẩm Lệ), Lê Thị T(trú: La Bông, xã Hòa Tiến, H Hòa Vang), Nguyễn Ngọc Kha L (trú: P. 712 2B CC Phong Bắc, P. Hoà Thọ Đông, Q. Cẩm Lệ), Đoàn Thanh T(trú: K49/H5/28 Lê Đình Thám, TP Đà Nẵng), Lê Thị Ánh H(trú: Tổ 01 Miếu Bông, xã Hòa Phước, H Hòa Vang), Nguyễn Thị H(trú: P. 302 2B CC Phong Bắc, P. Hoà Thọ Đông, Q. Cẩm Lệ), Phạm Thị Lệ M (trú: Tổ 3, Miếu Bông, xã Hòa Phước, H Hòa Vang), Đồng Thị Kim H(trú: P. 703 1A CC

Phong Bắc, P. Hoà Thọ Đông, Q. Cẩm Lệ), Trần Thị Bích V(trú: P. 308 CT05 Phong Bắc, P. Hoà Thọ Đông, Q. Cẩm Lệ), **Hồ Thị H**(trú: P. 1106 CT06 Phong Bắc, P. Hoà Thọ Đông, Q. Cẩm Lệ), Trần Thị L(trú: Thôn Miếu Bông, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, TP. Đà Nẵng), Phạm Thị L(trú: 517 Lê Văn Hiến, TP Đà Nẵng), Nguyễn Thị H(trú: Tổ 16, P. Hoà Thọ Tây, Q Cẩm Lệ), Võ Thị Thanh N(trú: Tổ 2, Cẩm Nê 1, xã Hòa Tiến, H Hòa Vang), Nguyễn Khánh L(trú: Tổ 15, P Hòa Thọ Đông, Q Cẩm Lệ), Đoàn Thanh D(trú: K49/H05/28 Lê Đình Thám, TP Đà Nẵng), Huỳnh Như H(trú: Tổ 8, Miếu Bông, xã Hòa Phước, H Hòa Vang), Nguyễn Thị Thu H(trú: K264/17 Trần Cao Vân, TP Đà Nẵng), Trương Thị Hồng Y (trú: K172/5 Trần Cao Vân, TP Đà Nẵng), Phạm Thu T(trú: P. 610 2B Phong Bắc, P. Hoà Thọ Đông, Q. Cẩm Lệ), Nguyễn Thị H(trú: K338/10 Hải Phòng, TP Đà Nẵng) đều không có mặt tại nơi cư trú hoặc chưa xác định được lai lịch nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng tiếp tục điều tra, làm rõ và xử lý sau là phù hợp.

[10]. Về biện pháp tư pháp: Căn cứ điều 47 BLHS, điều 5 nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐTP ngày 20/12/2021 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng điều 201 BLHS về việc xét xử vụ án hình sự về tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự. HĐXX đối chiếu lời khai của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan với các tài liệu, chứng cứ và lời khai của các bị cáo; trên cơ sở số tiền vay, diễn biến quá trình trả tiền gốc, tiền lãi đối với từng lượt vay, người vay xác định cụ thể như sau:

[10.1] Trong vụ án, bị cáo Trần Tuấn V đã sử dụng số tiền 526.400.000đ để cho vay, bị cáo Phạm Hà L sử dụng số tiền 620.000.000đ để cho vay. Những khoản tiền này được xác định là phương tiện phạm tội, bị cáo V đã thu hồi lại 470.851.667đ đồng, số tiền gốc chưa thu hồi từ người vay là 55.548.333đ, bị cáo L đã thu hồi lại **594.148.333đ**, số tiền gốc chưa thu hồi từ người vay **25.851.667đ**. Do đó, cần tuyên tịch thu số tiền 470.851.667đ của bị cáo V và số tiền **594.148.333đ** của bị cáo L để nộp vào ngân sách nhà nước.

Đối với những người vay tiền chưa trả được tiền gốc của khoản vay thì cần buộc những người này tiếp tục trả phần còn lại để tịch thu nộp vào ngân sách Nhà nước, cụ thể như sau: Bà Nguyễn Thị T 1.375.000đ, bà Trần Thị T 3.440.000đ, bà Nguyễn Thị Đ 2.250.000đ, bà Nguyễn Thị Bích P 3.000.000đ, bà Võ Thị Hồng A 1.416.667đ, bà Phan Thị N 1.333.333đ, bà Tôn Nữ Thị T 2.800.000đ, bà Nguyễn Thị O 3.600.000đ, bà Lê Thị L 3.000.000đ, bà Lê Thị H 1.750.000đ, bà Trần Thị L 250.000đ, bà Đỗ Thị Phương T 1.280.000đ, bà Đoàn Thị Bích L 1.875.000đ, bà Đoàn Thị Ú 1.833.333đ, bà Võ Thị Kim B 3.280.000đ, Nguyễn Thị Bích N 1.200.000đ, Hồ Hồng T 2.625.000đ, Nguyễn Thị Thu Thủy 3.250.000đ, Huỳnh Thị

Thanh T 3.125.000đ, Nguyễn Văn L 6.240.000đ, Lâm Thị Huyền T 3.750.000đ, Nguyễn Thị L 2.875.000đ, Nguyễn Thị Hồng Đ 8.666.667đ, Dương Thị Bích N 9.000.000đ, Phan Thị T 920.549đ, Nguyễn Thị Khánh L 6.560.000đ, Phạm Thị L 1.625.000đ

Đối với số tiền 11.070.137đ là tiền lãi tương ứng mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật dân sự mà V, L, T đã thu của người vay là tiền phát sinh từ tội phạm nên cần tuyên buộc các bị cáo V, L, T phải nộp vào ngân sách Nhà nước, chia phần mỗi bị cáo: 3.690.046đ. Đối với số tiền 11.058.630đ là tiền lãi tương ứng mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật dân sự bị cáo Long đã thu của người vay nên cần tuyên buộc bị cáo Long phải nộp vào ngân sách Nhà nước.

Như vậy, tổng số tiền buộc bị cáo Trần Tuấn V phải nộp vào ngân sách nhà nước là: 474.541.713đ; tổng số tiền buộc bị cáo Phạm Hà L phải nộp vào ngân sách nhà nước là: 608.897.009đ; tổng số tiền buộc bị cáo Trần Thanh T phải nộp vào ngân sách nhà nước là: 3.690.046đ;

[10.2] Đối với số tiền phí dịch vụ thu thêm của người vay và khoản tiền lãi vượt quá mức lãi suất vay cao nhất theo quy định của Bộ luật dân sự được xác định là tiền thu lợi bất chính. Các bị cáo V, L, T đã thu lợi bất chính 119.388.197đ từ người vay thì cần phải buộc các bị cáo V, L, T phải liên đới trả lại cho những người vay cụ thể như sau: Trả cho Nguyễn Thị T số tiền 9.568.836đ, chia phần mỗi bị cáo là 3.189.612đ; Trần Thị T 5.546.302, chia phần mỗi bị cáo là 1.848.767đ; Nguyễn Thị Đ 3.960.859đ, chia phần mỗi bị cáo là 1.320.320đ; Nguyễn Thị Bích P 6.008.219đ, chia phần mỗi bị cáo là 2.002.740đ; Võ Thị Hồng A 1.967.078đ, chia phần mỗi bị cáo là 655.693đ; Phan Thị N 4.204.566đ, chia phần mỗi bị cáo là 1.401.522; Tôn Nữ Thị T 4.438.356đ, chia phần mỗi bị cáo là 1.479.452đ; Nguyễn Thị O 4.460.274đ, chia phần mỗi bị cáo là 1.486.758đ; Lê Thị L 2.736.986đ, chia phần mỗi bị cáo là 912.329đ; Lê Thị H 9.502.055đ; chia phần mỗi bị cáo là 3.167.352đ; Trần Thị L 9.769.178đ, chia phần mỗi bị cáo là 3.256.393đ; Đỗ Thị Phương T 5.487.123đ, chia phần mỗi bị cáo là 1.829.041đ; Đoàn Thị Bích L 1.846.918đ, chia phần mỗi bị cáo là 615.639đ; Đoàn Thị H 1.090.411đ, chia phần mỗi bị cáo 363.470đ; Đoàn Thị Ú 781.279đ, chia phần mỗi bị cáo 260.426đ; Nguyễn Ngọc Linh P 6.542.466đ, chia phần mỗi bị cáo là 2.180.821đ; Võ Thị Kim B 1.180.274đ, chia phần mỗi bị cáo là 393.424đ; Nguyễn Thị Bích N 8.701.370đ, chia phần mỗi bị cáo là 2.900.457đ; Hồ Hồng T 622.945đ, chia phần mỗi bị cáo là 207.648đ; Hồ Thị L 1.090.411đ, chia phần mỗi bị cáo là 363.470đ; Nguyễn Thị Thu Thủy 9.234.932đ, chia phần mỗi bị cáo là 3.078.311đ; Huỳnh Thị Thanh T 4.978.836, chia phần mỗi bị cáo là 1.659.612đ; Nguyễn Văn L 8.494.247đ, chia phần mỗi bị cáo là 2.831.416đ; Lâm Thị Huyền T 422.603, chia phần mỗi bị cáo

140.867đ; Phạm Thị Thúy 721.096đ, chia phần mỗi bị cáo 240.365đ; Nguyễn Thị L 1.668.836đ, chia phần mỗi bị cáo là 556.279đ và Huỳnh Thị Lệ H 4.361.644đ, chia phần mỗi bị cáo là 1.453.881đ.

Đối với số tiền phí dịch vụ thu thêm của người vay và khoản tiền lãi vượt quá mức lãi suất vay cao nhất theo quy định của Bộ luật dân sự được xác định là tiền thu lợi bất chính. Bị cáo Phạm Hà L đã thu lợi bất chính 108.569.064đ mà bị cáo Long đã thu lợi bất chính từ người vay thì cần phải buộc bị cáo Phạm Hà L phải trả cho Nguyễn Thị Hồng Đ 46.833.790đ, Dương Thị Bích Nga 39.356.164đ, Nguyễn Thị Ánh T 1.780.822đ, Phan Thị T 18.586.302đ, Nguyễn Thị Khánh L 1.210.959đ, Phạm Thị L 801.027đ.

[11]. Về biện pháp cưỡng chế:

Quá trình điều tra, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an quận Hải Châu đã có Lệnh phong tỏa tài khoản ngân hàng Techcombank số 19030180036021 và tài khoản ngân hàng Vietcombank số 1012824063 của Phạm Hà L; tài khoản ngân hàng Vietcombank số 0451000276509 của Trần Thanh T; tài khoản ngân hàng Vietcombank số 0021000360530 của Trần Tuấn V.

Xét thấy cần tiếp tục duy trì các Lệnh phong tỏa đối với số tiền có trong các tài khoản nói trên của các bị cáo Trần Tuấn V, Phạm Hà L, Trần Thanh T để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án.

[12]. Về xử lý vật chứng:

Đối với 01 sổ carô màu đỏ, kích thước (20x29) cm bên trong có nội dung thể hiện việc hoạt động cho vay lãi nặng; 03 sổ khổ giấy A4 (hai sổ bìa màu xanh, 01 sổ không có bìa) kích thước (21x29,5) cm, bên trong có nội dung thể hiện việc hoạt động cho vay lãi nặng, 03 Giấy Chứng minh nhân dân bản photo; 45 Hợp đồng mua bán có chữ ký bên mua, không ghi thông tin nội dung là tài liệu, chứng cứ chứng minh hành vi phạm tội của các bị cáo cần tiếp tục lưu trữ trong hồ sơ vụ án.

Đối với 01 xe mô tô hiệu Honda Wave Alpha, màu đen - bạc, biển số: 29E1 - 717.41, số khung: 1213DY198490, số máy: C12E-5197532 và 01 Giấy Chứng nhận đăng ký xe máy biển số: 29E1-717.41; 01 điện thoại di động hiệu Iphone 8 Plus, màu vàng hồng, số Imei: 356769084355676 gắn sim số 0962.533.599; 01 điện thoại di động hiệu Nokia TA-1034, màu xanh, số Imei: 354495099497780 gắn 02 sim số 0904.576.756 và 0931.773.323 thu giữ của Phạm Hà L, 01 điện thoại di động hiệu Iphone 12Pro Max, màu vàng, gắn sim số 0902.196.182, số sêri: F2LF6LGRØD4Y thu giữ của Trần Thanh T và 01 điện thoại di động hiệu Iphone 12, màu xanh ngọc, gắn sim số 0822035389, số Imei: 352045139631161 thu giữ của Trần Tuấn V đều là phương tiện phạm tội cần tuyên tịch thu sung vào ngân sách nhà nước.

Đối với số tiền 100.000đ thu giữ của Phạm Hà L khi bắt quả tang, số tiền 6.350.000 đồng thu giữ trên người của L; số tiền 20.000.000đ thu giữ trong két sắt tại nơi ở là tiền thu lợi bất chính nên cần tuyên tịch thu sung vào ngân sách nhà nước.

Đối với 01 xe mô tô hiệu Honda Super, màu nâu, biển số: 30M2-8767, số máy: 1353791, số khung: 053780 và giấy Chứng nhận đăng ký xe mô tô biển số: 30M2-8767 là tài sản của Trần Tuấn V không liên quan đến hành vi phạm tội nên cần tiếp tục quy trừ để đảm bảo thi hành án.

Tiếp tục quy trừ số tiền 20.000.000 đồng bị cáo Vũ, Long đã nộp tiền thu lợi bất chính để khắc phục hậu quả theo Biên lai thu tiền số 0000397 ngày 25 tháng 5 năm 2023 và Biên lai thu tiền số 0000398 ngày 26 tháng 5 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án.

Đối với 01 thẻ ATM mang tên Phạm Hà L ngân hàng Techcombank; 01 thẻ ATM mang tên Phạm Hà L ngân hàng Vietcombank; 01 thẻ ATM mang tên Trần Thanh T ngân hàng Vietcombank là tài sản của các bị cáo nên cần trả lại cho các bị cáo Long, Tùng.

Đối với 01 Hộ chiếu số C7290286 đứng tên Đỗ Trần Hoàng D, 08 căn cước công dân của Nguyễn Thị Khánh L, Nguyễn Thị O, Tôn Nữ Thị T, Huỳnh Thị Kim L, Đào Thị D, Ngô Thị Ngọc T, Nguyễn Thị Phương T, Nguyễn Thị V; 24 Giấy chứng minh nhân dân của Nguyễn Thị Hồng Đ, Dương Thị Bích N, Nguyễn Thị Ánh T, Phạm Thị L, Nguyễn Ngọc Linh P, Hồ Hồng T, Nguyễn Thị Thu T, Nguyễn Thị L, Nguyễn Văn L, Võ Thị Kim B, Nguyễn Thị Đ, Phan Thị N, Trần Thị L, Nguyễn Thị Bích N, Trịnh Chế N, Huỳnh Thị H, Trần Thị M, Võ Thị Mộng T, Lê Cẩm L, Nguyễn Thị M, Lê Thị L, Đinh Thị Tuyết M, Lý Thị T, Nguyễn Anh D; 03 giấy phép lái xe của Hồ Thị H, Lê Thị L, Đỗ Trần Hoàng D; 01 Giấy đăng ký xe mô tô, xe máy biển số 43R1-7262 của Lê Thị H; 08 sổ hộ khẩu của Đào Thị D, Thống Thị V, Nguyễn Thị M, Võ Thị Mộng T, Nguyễn Ngọc Linh P, Phạm Tấn T, Nguyễn Văn L, Phạm Thị T là tài sản của người vay các bị cáo thu giữ nên cần tuyên trả lại cho người vay.

Đối với 9.000.000đ và 01 xe mô tô hiệu Honda Wave, màu đen bạc, biển số: 43E1-397.34, số máy: JA39E0075854, số khung: 390XHY075839 và 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô biển số 43E1-397.34, 01 Ipad gen 5, màu vàng, số sêri: GCGVF6LYHP9X; 01 Ipad gen 6, màu bạc, số sêri: F9FW97QXJF8J là tài sản của Trần Thanh T không liên quan đến hành vi phạm tội cần tuyên tiếp tục quy trừ để đảm bảo thi hành án.

[13]. Về án phí: Các bị cáo V, L, T phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố: Các bị cáo **Trần Tuấn V, Phạm Hà L, Trần Thanh T** phạm tội “*Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự*”.

1.1. Căn cứ vào khoản 2, 3 Điều 201; điểm a khoản 1 điều 52, điểm s khoản 1, 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: Trần Tuấn V 09 (Chín) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt tạm giam, ngày 14/12/2022.

Phạt bổ sung bị cáo Trần Tuấn V số tiền 35.000.000đ.

1.2 Căn cứ vào khoản 2, 3 Điều 201; điểm a khoản 1 điều 52, điểm i, s khoản 1, 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: Phạm Hà L 15 (Mười lăm) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt tạm giam, ngày 06/12/2022.

Phạt bổ sung bị cáo Phạm Hà L số tiền 40.000.000đ.

1.3 Căn cứ vào khoản 2, 3 Điều 201; điểm a khoản 1 điều 52, điểm i, s khoản 1, 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: Trần Thanh T 07 (Bảy) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt tạm giam, ngày 06/12/2022.

Phạt bổ sung bị cáo Trần Thanh T số tiền 30.000.000đ.

2. Về biện pháp tư pháp: Căn cứ Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 47, Điều 48 Bộ luật Hình sự:

2.1. Đối với bị cáo Trần Tuấn V: Buộc bị cáo Trần Tuấn V phải nộp lại số tiền 474.541.713đ (*Bốn trăm bảy mươi bốn triệu năm trăm bốn mươi một ngàn bảy trăm mười ba đồng*) để sung vào ngân sách nhà nước.

2.2. Đối với bị cáo Phạm Hà L: Buộc bị cáo Phạm Hà L phải nộp lại số tiền 608.897.009đ (*Sáu trăm lẻ tám triệu tám trăm chín mươi bảy ngàn không trăm lẻ chín đồng*) để nộp vào ngân sách Nhà nước.

2.3. Đối với bị cáo Trần Thanh T: Buộc bị cáo Trần Thanh T phải nộp lại số tiền 3.690.046đ (*Ba triệu sáu trăm chín mươi ngàn không trăm bốn mươi sáu đồng*) để nộp vào ngân sách Nhà nước.

2.4 Buộc các bị cáo Trần Tuấn V, Phạm Hà L, Trần Thanh T mỗi bị cáo phải trả lại số tiền thu lợi bất chính cho những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, cụ thể như sau:

Trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 3.189.612đ;

Trả cho bà Trần Thị T số tiền 1.848.767đ;

Trả cho bà Nguyễn Thị Đ số tiền 1.320.320đ;

Trả cho bà Nguyễn Thị Bích P số tiền 2.002.740đ;

Trả cho bà Võ Thị Hồng A số tiền 655.693đ;
Trả cho bà Phan Thị N số tiền 1.401.522đ;
Trả cho bà Tôn Nữ Thị T 1.479.452đ;
Trả cho bà Nguyễn Thị O số tiền 1.486.758đ;
Trả cho bà Lê Thị L số tiền 912.329đ;
Trả cho bà Lê Thị H số tiền 3.167.352đ;
Trả cho bà Trần Thị L số tiền 3.256.393đ;
Trả cho bà Đỗ Thị Phương T số tiền 1.829.041đ;
Trả cho bà Đoàn Thị Bích L số tiền 615.639đ;
Trả cho bà Đoàn Thị H số tiền 363.470đ;
Trả cho bà Đoàn Thị Ú số tiền 260.426đ;
Trả cho bà Nguyễn Ngọc Linh P số tiền 2.180.821đ;
Trả cho bà Võ Thị Kim B số tiền 393.424đ;
Trả cho bà Nguyễn Thị Bích N số tiền 2.900.457đ;
Trả cho bà Hồ Hồng T số tiền 207.648đ;
Trả cho bà Hồ Thị L số tiền 363.470đ;
Trả cho bà Nguyễn Thị Thu T số tiền 3.078.311đ;
Trả cho bà Huỳnh Thị Thanh T số tiền 1.659.612đ;
Trả cho ông Nguyễn Văn L số tiền 2.831.416đ;
Trả cho bà Lâm Thị Huyền T số tiền 140.867đ;
Trả cho bà Phạm Thị T số tiền 240.365đ;
Trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền 556.279đ;
Trả cho bà Huỳnh Thị Lệ H số tiền 1.453.881đ.

Buộc bị cáo Phạm Hà L trả lại số tiền thu lợi bất chính cho những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, cụ thể như sau:

Trả cho bà Nguyễn Thị Hồng Đ 46.833.790đ,;
Trả cho bà Dương Thị Bích N 39.356.164đ;
Trả cho bà Nguyễn Thị Ánh T 1.780.822đ;
Trả cho bà Phan Thị T 18.586.302đ;
Trả cho bà Nguyễn Thị Khánh L 1.210.959đ;
Trả cho bà Phạm Thị L 801.027đ.

2.5 Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Buộc những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải nộp lại số tiền gốc chưa trả để nộp vào ngân sách Nhà nước, số tiền từng người phải nộp cụ thể như sau:

Bà Nguyễn Thị T phải nộp số tiền 1.375.000đ;
Bà Trần Thị T phải nộp số tiền 3.440.000đ;

Bà Nguyễn Thị Đ phải nộp số tiền 2.250.000đ;
Bà Nguyễn Thị Bích P phải nộp số tiền 3.000.000đ;
Bà Võ Thị Hồng A phải nộp số tiền 1.416.667đ;
Bà Phan Thị N phải nộp số tiền 1.333.333đ;
Bà Tôn Nữ Thị T phải nộp số tiền 2.800.000đ;
Bà Nguyễn Thị O phải nộp số tiền 3.600.000đ,
Bà Lê Thị L phải nộp số tiền 3.000.000đ;
Bà Lê Thị H phải nộp số tiền 1.750.000đ;
Bà Trần Thị L phải nộp số tiền 250.000đ;
Bà Đỗ Thị Phương T phải nộp số tiền 1.280.000đ;
Bà Đoàn Thị Bích L phải nộp số tiền 1.875.000đ;
Bà Đoàn Thị Ú phải nộp số tiền 1.833.333đ;
Bà Võ Thị Kim B phải nộp số tiền 3.280.000đ;
Bà Nguyễn Thị Bích N phải nộp số tiền 1.200.000đ;
Bà Hồ Hồng T phải nộp số tiền 2.625.000đ;
Bà Nguyễn Thị Thu T phải nộp số tiền 3.250.000đ;
Bà Huỳnh Thị Thanh T phải nộp số tiền 3.125.000đ;
Ông Nguyễn Văn L phải nộp số tiền 6.240.000đ;
Bà Lâm Thị Huyền T phải nộp số tiền 3.750.000đ;
Bà Nguyễn Thị L phải nộp số tiền 2.875.000đ,
Bà Nguyễn Thị Hồng Đ phải nộp số tiền 8.666.667đ;
Bà Dương Thị Bích N phải nộp số tiền 9.000.000đ;
Bà Phan Thị T phải nộp số tiền 920.549đ;
Bà Nguyễn Thị Khánh L phải nộp số tiền 6.560.000đ;
Bà Phạm Thị L phải nộp số tiền 1.625.000đ.

3. Về biện pháp cưỡng chế: Căn cứ Điều 126, 129 Bộ luật Tố tụng hình sự:
Tiếp tục duy trì các lệnh phong tỏa đối với số tiền có trong tài khoản:

Tài khoản số 19030180036021 của Phạm Hà L tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (Techcombank) theo Lệnh phong tỏa tài khoản số 02 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng số tiền là 7.701.738đ.

Tài khoản số 1012824063 của Phạm Hà L tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (Vietcombank) theo Lệnh phong tỏa tài khoản số 03 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng số tiền là 60.273.464đ.

Tài khoản số 0451000276509 của Trần Thanh T tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (Vietcombank) theo Lệnh phong tỏa tài khoản số 04 ngày 12 tháng

12 năm 2022 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng số tiền 5.115.249đ.

Tài khoản số 0021000360530 của Trần Tuấn V tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (Vietcombank) theo Lệnh phong tỏa tài khoản số 05 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng số tiền 27.450.490đ.

Đề đảm bảo nghĩa vụ thi hành án.

4. Về xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 47 Bộ luật Hình sự.

Tịch thu nộp vào ngân sách nhà nước đối với 01 xe mô tô hiệu Honda Wave Alpha, màu đen - bạc, dung tích 97, biển số: 29E1 - 717.41, số khung: 1213DY198490, số máy: C12E-5197532 và 01 Giấy Chứng nhận đăng ký xe máy biển số 29E1-717.41; 01 điện thoại di động hiệu Iphone 8 Plus, màu vàng hồng, số Imei: 356769084355676 gắn sim số 0962.533.599; 01 điện thoại di động hiệu Nokia TA-1034, màu xanh, số Imei: 354495099497780 gắn 02 sim số 0904.576.756 và 0931.773.323, 01 điện thoại di động hiệu Iphone 12Pro Max, màu vàng, gắn sim số 0902.196.182, số seri: F2LF6LGRØD4Y và 01 điện thoại di động hiệu Iphone 12, màu xanh ngọc, gắn sim số 0822035389, số Imei: 352045139631161.

Tịch thu nộp vào ngân sách nhà nước số tiền 26.450.000đ.

Tiếp tục quy trừ số tiền 9.000.000đ và 01 xe mô tô hiệu Honda Wave, màu đen bạc, dung tích: 109, biển số: 43E1-397.34, số máy: JA39E0075854, số khung: 390XHY075839 và 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô biển số 43E1-397.34, 01 Ipad gen 5, màu vàng, số seri: GCGVF6LYHP9X; 01 Ipad gen 6, màu bạc, số seri: F9FW97QXJF8J của Trần Thanh T để đảm bảo thi hành án.

Tiếp tục quy trừ số tiền 10.000.000 đồng bị cáo Trần Tuấn V đã nộp tiền thu lợi bất chính để khắc phục hậu quả theo Biên lai thu tiền số 0000397 ngày 25 tháng 5 năm 2023 và số tiền 10.000.000đ bị cáo Phạm Hà L đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0000398 ngày 26 tháng 5 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu.

Trả lại 01 thẻ ATM của ngân hàng Techcombank mang tên Phạm Hà L; 01 thẻ ATM của ngân hàng Vietcombank mang tên Phạm Hà L; 01 thẻ ATM của ngân hàng Vietcombank mang tên Trần Thanh T.

Tiếp tục quy trừ 01 xe mô tô hiệu Honda Super, màu nâu, biển số: 30M2-8767, số máy: 1353791, số khung: 053780 và giấy Chứng nhận đăng ký xe mô tô biển số: 30M2-8767 của Trần Tuấn V để đảm bảo thi hành án.

Trả lại 01 Hộ chiếu số C7290286 đứng tên Đỗ Trần Hoàng D.

Trả lại căn cước công dân cho bà Nguyễn Thị Khánh L, bà Nguyễn Thị O, bà Tôn Nữ Thị T, bà Huỳnh Thị Kim L, bà Đào Thị D, bà Ngô Thị Ngọc T, bà Nguyễn Thị Phương T, bà Nguyễn Thị V;

Trả lại Giấy chứng minh nhân dân cho bà Nguyễn Thị Hồng Đ, bà Dương Thị Bích N, bà Nguyễn Thị Ánh T, bà Phạm Thị L, bà Nguyễn Ngọc Linh P, bà Hồ Hồng T, bà Nguyễn Thị Thu T, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn L, bà Võ Thị Kim B, bà Nguyễn Thị Đ, bà Phan Thị N, bà Trần Thị L, bà Nguyễn Thị Bích N, bà Trịnh Chế Nt, bà Huỳnh Thị H, bà Trần Thị M, bà Võ Thị Mộng T, bà Lê Cẩm L, bà Nguyễn Thị M, bà Lê Thị L, bà Đinh Thị Tuyết M, bà Lý Thị T; trả lại Giấy chứng minh nhân dân đứng tên Nguyễn Anh D cho bà Đoàn Thị Bích L.

Trả lại giấy phép lái xe cho bà Hồ Thị H, bà Lê Thị L, ông Đỗ Trần Hoàng D;

Trả lại 01 Giấy đăng ký xe mô tô, xe máy biển số 43R1-7262 cho bà Lê Thị H;

Trả lại sổ hộ khẩu cho bà Đào Thị D, bà Thống Thị V, bà Nguyễn Thị M, bà Võ Thị Mộng T, bà Nguyễn Ngọc Linh P, bà Huỳnh Thị Lệ H (sổ hộ khẩu đứng tên chủ hộ Phạm Tấn T), ông Nguyễn Văn L, bà Phạm Thị T.

Các vật chứng hiện đang do Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu quản lý theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 22.5.2020.

5. Về án phí: Căn cứ Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Buộc các bị cáo Trần Tuấn V, Phạm Hà L, Trần Thanh T mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo:

Bị cáo và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo được kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP. Đà Nẵng;
- VKSND TP. Đà Nẵng;
- Sở Tư pháp TP. Đà Nẵng;
- VKSND quận Hải Châu;
- Công an quận Hải Châu;
- Cơ quan THA Hình sự quận Hải Châu;
- Chi Cục THADS quận Hải Châu;
- Bị cáo; người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Hồ Thị Mỹ Dung